hinelearn

SỔ TAY · GIAO TIẾP CƠ BẢN

Sổ tay *72 giờ đầu* ở Nhật

HÀNH KHÁCH

HINE ヒネ · và bạn

TỪ		TỚI
Sân bay	✈	ひまわり
Thứ Năm · 20:00		Thứ Hai · 16:55

CHẶNG	TÌNH HUỐNG	CÂU	TỰ KIỂM TRA
3	15	130	30

72 GIỜ

Ba ngày đầu của Hine, từ lúc hạ cánh tới ca làm thêm đầu tiên. Mỗi trang một tình huống: câu phải nói, câu sẽ nghe, cái bẫy người Việt hay mắc. In ra, mang theo, tô kín từng vòng khi đã nói được.

- **Chặng 1 · Đến nơi** tối thứ Năm → sáng thứ Sáu
- **Chặng 2 · Phòng mới, phố mới** chiều thứ Sáu → trưa thứ Bảy
- **Chặng 3 · Sẵn sàng cho thứ Hai** chiều thứ Bảy → Chủ nhật
- **Tra cứu** giờ, giá tiền, bảng rác, loa trên tàu, cúi chào, 15 cái bẫy
- **Tự kiểm tra** 30 câu nghe, đáp

Nghe đọc, đóng vai trên web — miễn phí, không cần đăng nhập:

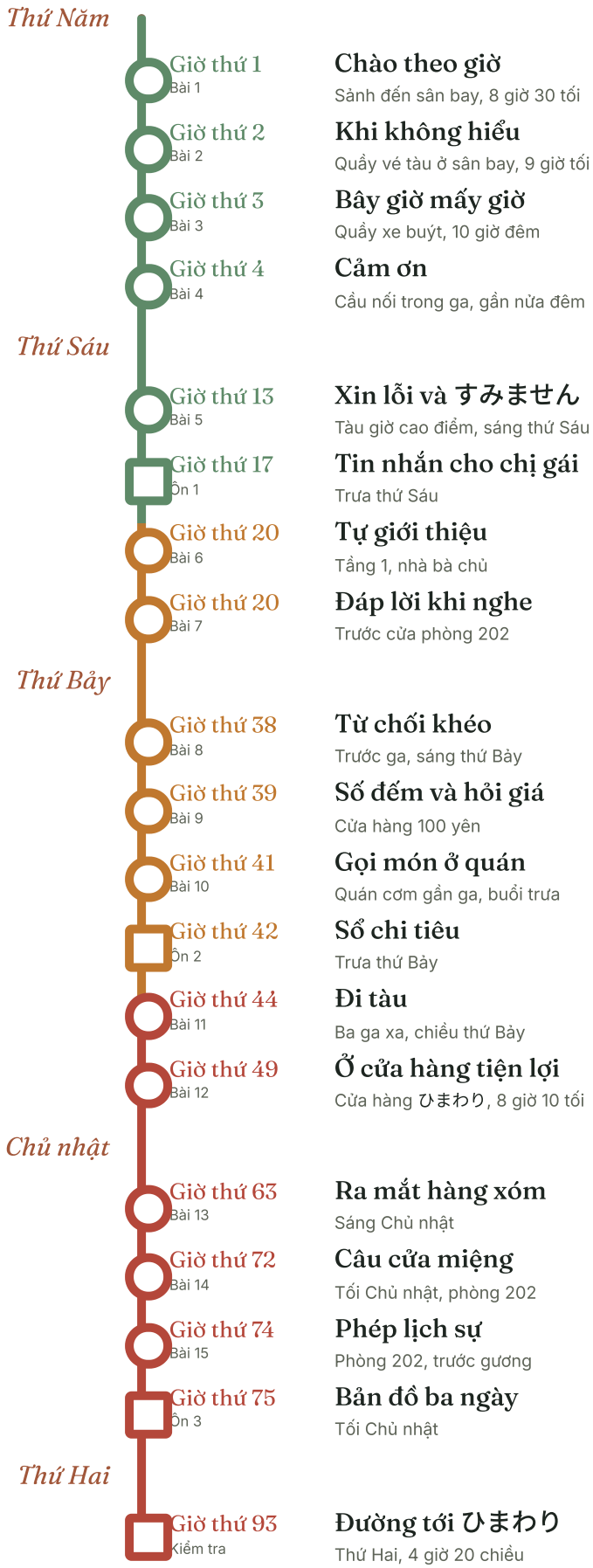
hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban

Sổ còn lại: **130 câu giao tiếp tiếng Nhật thường gặp**

BA NGÀY CỦA HINE

Từ sân bay *tới ca làm đầu tiên*

Hine hạ cánh 8 giờ tối thứ Năm. Chiều thứ Hai, cô bắt đầu ca làm thêm đầu tiên ở cửa hàng tiện lợi ひまわり. Mỗi trang sổ là một chặng trên con đường đó.



GIỜ THỨ

1 /72

CHẶNG 1 · ĐẾN NƠI · BÀI 1

Chào theo giờ

Thứ Năm 2/4, 8 giờ 30 tối · sân bay

こんばんは。

Chào buổi tối. Ở Nhật, trời tối là đổi lời chào.

Máy bay hạ cánh lúc 8 giờ tối. Lời chào đầu tiên Hine nghe ở Nhật không phải こんにちは, và lời chào đầu tiên cô nói ra thì hoá ra không cần nói.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

SÁNG · TỚI KHOẢNG 10 GIỜ
おはようございます
Chào buổi sáng.

おはようございます
Chào buổi sáng
おはよう
(với bạn thân)

BAN NGÀY
こんにちは
Xin chào (ban ngày).

こんにちは
Xin chào

TỐI · KHI TRỜI ĐÃ TỐI
こんばんは
Chào buổi tối.

こんばんは
Chào buổi tối

CỬA HÀNG · CẢ NGÀY
いらっしゃいませ
Xin mời vào (cửa hàng chào khách).

(gật đầu, không cần nói)

CHỖ LÀM · CẢ NGÀY
お疲(つか)れさまです
(Chào người cùng chỗ làm.)

お疲(つか)れさまです
Đáp lại y vậy

CHIA TAY · MAI CÒN GẶP
じゃ、また明日(あした)
Vậy mai gặp nhé.

うん、また明日(あした)
Ừ, mai gặp (bạn bè)
失礼(しつれい)します
Tôi xin phép (với người trên)

ĐÊM · TRƯỚC KHI NGỦ
おやすみなさい
Chúc ngủ ngon.

おやすみなさい
Chúc ngủ ngon

CÂU BỎ TÚI · TÔ KÍN VÒNG KHI ĐÃ NÓI ĐƯỢC

- ○ おはようございます
  NÓI **Chào buổi sáng** · ohayō gozaimasu
  Tới khoảng 10 giờ sáng. Với bạn thân, người nhà: おはよう.

- ○ こんにちは
  NÓI **Xin chào (ban ngày)** · konnichiwa
  Ban ngày, với hàng xóm, người quen gặp ngoài đường. Ít dùng với người nhà và đồng nghiệp gặp hằng ngày. Viết は nhưng đọc "wa".

- ○ こんばんは
  NÓI **Chào buổi tối** · konbanwa
  Từ lúc trời tối. Cũng viết は, đọc "wa".

- ○ おやすみなさい
  NÓI **Chúc ngủ ngon** · oyasumi nasai
  Trước khi đi ngủ, hoặc chia tay lúc đã khuya. Với bạn thân: おやすみ.

- ○ じゃ、また明日(あした)
  NÓI **Vậy mai gặp nhé** · ja, mata ashita
  Chia tay người mai còn gặp: bạn học, người cùng ca.

- ○ 失礼(しつれい)します
  NÓI **Xin phép ạ** · shitsurei shimasu
  Bước vào phòng, ra về trước người trên, cúp máy. Ở chỗ làm dùng rất nhiều.

- ○ さようなら
  NÓI **Tạm biệt** · sayōnara
  Nghe như lâu nữa mới gặp. Học sinh chào thầy cô cuối buổi thì dùng; người lớn gặp nhau hằng ngày thì gần như không.

- ○ いらっしゃいませ
  NGHE **Xin mời vào** · irasshaimase
  Nhân viên chào khi bạn bước vào cửa hàng, quán ăn. Khách không cần chào lại, gật đầu nhẹ là đủ.

- ○ お疲(つか)れさまです
  NGHE **(Chào giữa người cùng chỗ làm)** · otsukaresama desu
  Lúc đến, lúc gặp nhau trong ngày, lúc về. Bài 14 học kỹ.

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

いらっしゃいませ

Người Việt được chào là chào lại, nên hay đáp いらっしゃいませ bằng こんにちは. Đáp vậy không sai, ở tiệm nhỏ khách vẫn chào lại. Nhưng ở cửa hàng tiện lợi, siêu thị, nhà ga, khách thường không nói gì: câu này là lời cửa hàng chào khách, gật đầu nhẹ là đủ. Còn さようなら nặng hơn chữ "tạm biệt": nói với người mai còn gặp, nghe như bạn sắp đi xa.

Hine mách nhỏ: Tuần đầu đi làm, hết ca mình chào cả quầy bằng さようなら. Mọi người cười: "Mai gặp mà!". Từ hôm đó, về trước thì mình nói おさきにしつれいします, và mọi người đáp おつかれさまでした.

GẶP NGOÀI ĐỜI

いらっしゃいませ
Chữ in trên thảm chùi chân ở cửa vào nhiều cửa hàng.

ありがとうございました
In ở cuối tờ hoá đơn, và trên thảm ở cửa ra.

笑(わら)う門(かど)には福来(ふくき)たる。
Nhà có tiếng cười thì phúc tới. Chào kèm một nụ cười là đã đúng một nửa.

CÂU CỦA BẠN · TỰ VIẾT LỜI MÌNH SẼ NÓI

Nghe đọc, đóng vai có đếm giờ: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/chao-theo-gio**

GIỜ THỨ

2 /72

CHẶNG 1 · ĐẾN NƠI · BÀI 2

Khi không hiểu

Thứ Năm 2/4, 9 giờ tối · quầy vé tàu ở sân bay

すみません、もう一度(いちど)お願(ねが)いします。

Xin lỗi, nói lại giúp tôi một lần nữa. Câu cứu bạn ở mọi quầy.

Chị nhân viên quầy vé nói rất nhanh, rất lịch sự, và rất dài. Hine bắt được đúng một chữ. Gật đầu cho qua thì dễ, nhưng gật xong rồi đi đâu?

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

NGHE KHÔNG KỊP

乗(の)り換(か)えが二回(にかい)ございますので…

(Nói nhanh, câu dài) Vì phải đổi tàu hai lần nên...

VẪN NHANH

電車(でんしゃ)は乗(の)り換(か)えが二回(にかい)です

(Vẫn nhanh) Tàu thì đổi hai lần.

VẪN CHƯA HIỂU

大丈夫(だいじょうぶ)ですか

Bạn ổn không? / Được chưa ạ?

KHÔNG CÓ TIẾNG ANH

英語(えいご)は、ちょっと…

(Sau khi bạn hỏi nói tiếng Anh được không) Tiếng Anh thì... hơi khó.

CHỜ

少々(しょうしょう) お待(ま)ちください

Xin vui lòng chờ một chút.

KIỂM TRA LẠI

よろしいですか

Như vậy được chưa ạ?

すみません、もう一度(いちど)お願(ねが)いします

Xin lỗi, nói lại giúp tôi

ゆっくりお願(ねが)いします

Nói chậm giúp tôi

日本語(にほんご)、すこしだけです

Tiếng Nhật tôi chỉ biết một chút

すみません、ちょっとわかりません

Xin lỗi, tôi chưa hiểu lắm

じゃ、書(か)いてください

Vậy viết ra giúp tôi

はい

Vâng

はい、わかりました

Vâng, tôi hiểu rồi

すみません、もう一度(いちど)…

Xin lỗi, lần nữa...

CÂU BỎ TÚI · TÔ KÍN VÒNG KHI ĐÃ NÓI ĐƯỢC

すみません、もう一度(いちど)お願(ねが)いします
NÓI **Xin lỗi, nói lại giúp tôi một lần nữa** · sumimasen, mō ichido onegai shimasu
Câu đầu tiên khi nghe không kịp. Dùng ở mọi quầy, với mọi người.

ゆっくりお願(ねが)いします
NÓI **Nói chậm giúp tôi** · yukkuri onegai shimasu
Người ta nói lại mà vẫn nhanh.

すみません、ちょっとわかりません
NÓI **Xin lỗi, tôi chưa hiểu lắm** · sumimasen, chotto wakarimasen
ちょっと làm câu mềm hơn. わかりません trống trơn nghe hơi cứng.

日本語(にほんご)、すこしだけです
NÓI **Tiếng Nhật tôi chỉ biết một chút** · nihongo, sukoshi dake desu
Nói thêm sau câu nhờ nói chậm. Người nghe sẽ tự chọn câu ngắn hơn.

英語(えいご)でもいいですか
NÓI **Nói tiếng Anh được không?** · eigo demo ii desu ka
Hỏi trước, đừng nói tiếng Anh ngay. Nhiều người hiểu tiếng Anh viết hơn tiếng Anh nói.

これ、日本語(にほんご)でなんですか
NÓI **Cái này tiếng Nhật gọi là gì?** · kore, nihongo de nan desu ka
Chỉ vào đồ vật hoặc hình. Học được từ ngay tại chỗ.

書(か)いてください
NÓI **Viết ra giúp tôi** · kaite kudasai
Đưa điện thoại hoặc giấy bút kèm theo. Số, tên ga, giờ: viết ra là hết nhầm. Mềm hơn: すみません、ここに書(か)いてください (viết vào đây giúp tôi).

わかりました
NÓI **Tôi hiểu rồi** · wakarimashita
Hiểu thật rồi mới nói.

大丈夫(だいじょうぶ)ですか
NGHE **Bạn ổn không? / Được không?** · daijōbu desu ka
Người ta thấy bạn lúng túng. Chưa ổn thì nói luôn.

少々(しょうしょう)お待(ま)ちください
NGHE **Xin vui lòng chờ một chút** · shōshō omachi kudasai
Nhân viên đi lấy giấy, hỏi người khác, tra máy. Bạn đứng chờ.

こちらです / あちらです
NGHE **Lối này ạ / Ở đằng kia ạ** · kochira desu / achira desu
Luôn kèm tay chỉ. こちら gần, あちら xa.

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

はい、はい

Người Việt ngại làm phiền nên hay gật はい、はい cho qua. Ở Nhật, はい lúc đó nghe như bạn đã hiểu, nên người ta thôi giải thích và chờ bạn đi. Chưa hiểu thì nói luôn: もういちど, ゆっくり. Còn khi người ta không hiểu bạn, nói to hơn không giúp gì: nói chậm lại, hoặc viết ra.

Hine mách nhỏ: Tối đầu tiên mình gật はい、はい với chị ở quầy vé, rồi đứng giữa sảnh không biết đi đâu. Mẩu giấy chị viết, mình còn giữ tới giờ.

GẶP NGOÀI ĐỜI

案内所(あんないじょ)
Quầy hướng dẫn ở sân bay, nhà ga lớn, thường kèm chữ i và "Information".

きっぷうりば
Chỗ bán vé tàu. Có nơi viết bằng chữ Hán.

聞(き)くは一時(いっとき)の恥(はじ)、聞(き)かぬは一生(いっしょう)の恥(はじ)。
Hỏi thì ngại một lúc, không hỏi thì ngại cả đời.

CÂU CỦA BẠN · TỰ VIẾT LỜI MÌNH SẼ NÓI

Nghe đọc, đóng vai có đếm giờ: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/khi-khong-hieu**

GIỜ THỨ

3 /72

CHẶNG 1 · ĐẾN NƠI · BÀI 3

Bây giờ mấy giờ

Thứ Năm 2/4, 10 giờ đêm · quầy xe buýt sân bay

すみません、いま何時(なんじ)ですか。

Xin lỗi, bây giờ mấy giờ rồi? Hỏi một câu, khỏi lỡ một chuyến xe.

Điện thoại sập nguồn lúc 9 giờ 50. Đồng hồ đeo tay chỉ 8 giờ 5, mà lúc hạ cánh đã là 8 giờ. Hine quên chỉnh, nó vẫn chạy giờ Việt Nam. Chuyến xe buýt cuối là mấy giờ?

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

HỎI GIỜ
10時(じ)5分(ふん)です
Bây giờ là 10 giờ 5 phút.

えっ、10時(じ)ですか
Ơ, 10 giờ rồi ạ?

CHUYẾN TỚI
次(つぎ)のバスは10時(じ)15分(ふん)です
Chuyến tới là 10 giờ 15.

10時(じ)15分(ふん)ですね
10 giờ 15, phải không ạ? (nhắc lại cho chắc)

CHUYẾN CUỐI
最終(さいしゅう)は10時半(じはん)です
Chuyến cuối là 10 giờ rưỡi.

わかりました
Tôi hiểu rồi

CHỖ ĐÓN
乗(の)り場(ば)は8番(ばん)です
Chỗ đón xe là số 8.

8番(ばん)ですね
Số 8, phải không ạ?

THỜI GIAN ĐI
30分(ぷん)ぐらいです
Đi mất khoảng 30 phút.

30分(ぷん)ですね
30 phút, phải không ạ?

BẢNG ĐIỆN TỬ
22時(じ)15分発(ふんはつ)
Chuyến 22 giờ 15 (chữ trên bảng điện tử).

(tức là 10 giờ 15 tối)

CÂU BỎ TÚI · TÔ KÍN VÒNG KHI ĐÃ NÓI ĐƯỢC

すみません、いま何時(なんじ)ですか
NÓI **Xin lỗi, bây giờ mấy giờ?** · sumimasen, ima nanji desu ka
Hỏi người lạ, nhân viên. Mở đầu bằng すみません.

最後(さいご)のバスは何時(なんじ)ですか
NÓI **Chuyến xe buýt cuối là mấy giờ?** · saigo no basu wa nanji desu ka
Đổi バス thành 電車(でんしゃ) (tàu) là hỏi được chuyến tàu cuối.

何時(なんじ)までですか
NÓI **(Mở cửa) tới mấy giờ?** · nanji made desu ka
Hỏi cửa hàng, quầy, bưu điện.

何時(なんじ)からですか
NÓI **Bắt đầu từ mấy giờ?** · nanji kara desu ka
Hỏi giờ nhận phòng, giờ ăn sáng, giờ mở cửa.

10時(じ)15分(ふん)ですね
NÓI **10 giờ 15, phải không ạ?** · jūji jūgofun desu ne
Nhắc lại giờ để chắc mình nghe đúng. ね ở cuối = "phải không ạ".

10時(じ)5分(ふん)です
NGHE **10 giờ 5 phút** · jūji gofun desu
Câu trả lời khi bạn hỏi giờ.

最終(さいしゅう)は10時半(じはん)です
NGHE **Chuyến cuối là 10 giờ rưỡi** · saishū wa jūji han desu
Trên bảng giờ, chuyến cuối ghi 最終(さいしゅう); tàu cuối gọi là 終電(しゅうでん).

午後(ごご)10時(じ)です
NGHE **10 giờ tối** · gogo jūji desu
午前(ごぜん) = sáng, 午後(ごご) = chiều tối. Người ta cũng nói 夜(よる)の10時(じ) (10 giờ đêm).

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

よじ・くじ

Người Việt học số trước rồi ghép: よん + じ, きゅう + じ. Nhưng giờ có cách đọc riêng: 4 giờ là よじ, 7 giờ là しちじ, 9 giờ là くじ. Nói よんじ, きゅうじ người ta vẫn hiểu, nhưng nghe là biết người mới học. Bẫy thứ hai: giờ Nhật nhanh hơn Việt Nam 2 tiếng. Đồng hồ cũ của bạn sẽ làm bạn lỡ xe.

Hine mách nhỏ: Đêm đầu mình suýt lỡ chuyến xe cuối vì cái đồng hồ đeo tay. Từ hôm đó, xuống máy bay việc đầu tiên mình làm là chỉnh đồng hồ.

GẶP NGOÀI ĐỜI

22:15 発(はつ)
Bảng giờ ở bến xe, nhà ga viết theo 24 tiếng. はつ = giờ chạy.

終電(しゅうでん)
Chuyến tàu cuối trong ngày, gặp trên bảng giờ và trong lời nhắc ở ga.

急(いそ)がば回(まわ)れ。
Vội thì cứ đi đường vòng: chậm một chút mà chắc.

CÂU CỦA BẠN · TỰ VIẾT LỜI MÌNH SẼ NÓI

Nghe đọc, đóng vai có đếm giờ: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/hoi-gio**

GIỜ THỨ

4 /72

CHẶNG 1 · ĐẾN NƠI · BÀI 4

Cảm ơn

Thứ Năm 2/4, 11 giờ đêm · cầu nối trong ga

助(たす)かりました。

May quá, bạn giúp tôi nhiều rồi. Câu cảm ơn nghe thật lòng nhất.

Khách sạn ở bên kia ga, phải đi qua cầu nối. Ga nhỏ, thang cuốn đã tắt. Bánh vali kẹt ở bậc thứ ba. Một người lạ dừng lại, và Hine nhận ra tiếng Nhật có ít nhất năm cách nói cảm ơn.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ GIÚP

持(も)ちましょうか

Để tôi xách giúp nhé?

あ、ありがとうございます

Ôi, cảm ơn

大丈夫(だいじょうぶ)です

Không sao, tôi tự làm được

ĐƯỢC GIÚP XONG

はい、どうぞ

Đây, mời bạn (trao đồ).

どうもありがとうございます

Cảm ơn rất nhiều

助(たす)かりました

May quá, nhờ bạn đấy

(cúi đầu nhẹ)

HỌ ĐÁP LỜI CẢM ƠN

いえいえ

Không có gì đâu.

VIỆC NHỎ

どうぞ

Mời bạn (giữ cửa, nhường đường).

どうも

Cảm ơn (nhanh, kèm gật đầu)

NHẬN ĐỒ

こちら、お部屋(へや)の鍵(かぎ)です

Đây là chìa khoá phòng.

ありがとうございます

Cảm ơn

VIỆC ĐÃ XONG

ありがとうございました

Cảm ơn quý khách (lúc bạn ra về).

(gật đầu)

ありがとうございました

Cảm ơn (việc đã xong)

BẠN ĐƯỢC CẢM ƠN

ありがとうございます

Cảm ơn bạn (bạn vừa giúp người ta).

いえいえ

Không có gì đâu

CÂU BỎ TÚI · TÔ KÍN VÒNG KHI ĐÃ NÓI ĐƯỢC

- ありがとう
  NÓI **Cảm ơn** · arigatō
  Với bạn bè, người nhà, người nhỏ tuổi hơn.

- どうも
  NÓI **Cảm ơn (nhanh)** · dōmo
  Việc nhỏ, kèm gật đầu: được giữ cửa, nhận tờ rơi, nhận tiền thối.

- ありがとうございます
  NÓI **Cảm ơn** · arigatō gozaimasu
  Câu dùng được với mọi người, mọi nơi.

- どうもありがとうございます
  NÓI **Cảm ơn rất nhiều** · dōmo arigatō gozaimasu
  Người ta giúp bạn một việc lớn, mất công vì bạn. Lịch sự nhất trong nhóm này.

- ありがとうございました
  NÓI **Cảm ơn (việc đã xong)** · arigatō gozaimashita
  Xuống taxi, cắt tóc xong, hết buổi học, ra về sau khi được giúp.

- 助(たす)かりました
  NÓI **May quá, nhờ bạn đấy** · tasukarimashita
  Người ta gỡ cho bạn một việc khó. Nói thêm sau câu cảm ơn.

- いえいえ
  NÓI **Không có gì đâu** · ie ie
  Đáp khi được cảm ơn (hoặc được xin lỗi). Tự nhiên hơn どういたしまして.

- 持(も)ちましょうか
  NGHE **Để tôi xách giúp nhé?** · mochimashō ka
  Người ta thấy bạn mang đồ nặng.

- どうぞ
  NGHE **Xin mời** · dōzo
  Trao đồ, nhường đường, mời ngồi, mời vào.

- どういたしまして
  NGHE **Không có gì** · dō itashimashite
  Đúng, nhưng nghe hơi trang trọng. Ngoài đời người ta hay nói いえいえ, hoặc chỉ cười.

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

どういたしまして

Sách dạy "cảm ơn → どういたしまして", nên người Việt đáp câu này ở mọi nơi. Câu không sai, nhưng nghe như đọc sách: ngoài đời người ta nói いえいえ, hoặc cười và xua tay. Bẫy thứ hai: việc đã xong (xuống xe, cắt tóc xong, ra về) thì người ta thường nói ありがとうございました, có đuôi ました.

Hine mách nhỏ: Hồi đầu ai cảm ơn mình, mình cũng đáp どういたしまして. Một bạn cùng lớp người Nhật bảo nghe như trong sách giáo khoa. Giờ mình chỉ nói いえいえ.

GẶP NGOÀI ĐỜI

ご自由(じゆう)にどうぞ

Dán cạnh đồ được lấy miễn phí: tờ rơi, khăn giấy, nước.

Nghĩa là "cứ tự nhiên lấy".

ご協力(きょうりょく) ありがとうございます

Biển ở nhà vệ sinh, chỗ phân loại rác, công trường: "cảm ơn bạn đã hợp tác". Người Nhật cảm ơn trước cả khi bạn làm.

情(なさ)けは人(ひと)の為(ため)ならず。

Giúp người không chỉ vì người: điều tốt rồi sẽ quay về với mình.

CÂU CỦA BẠN · TỰ VIẾT LỜI MÌNH SẼ NÓI

Nghe đọc, đóng vai có đếm giờ: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/cam-on**

GIỜ THỨ

13/72

CHẶNG 1 · ĐẾN NƠI · BÀI 5

Xin lỗi và すみません

Thứ Sáu 3/4, 8 giờ 10 sáng · tàu giờ cao điểm

すみません。

Xin lỗi, cho tôi hỏi, cảm ơn: ba nghĩa, một câu. Câu bạn sẽ nói nhiều nhất ở Nhật.

Hine muốn đi sớm cho kịp xem khu phố mới, chưa biết 8 giờ sáng là giờ tàu đông nhất. Trên tàu, trong hai mươi phút, cô nói すみません ba lần, mỗi lần một nghĩa.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

XIN LỖI
いえ、大丈夫(だいじょうぶ)です
Không sao đâu (sau khi bạn xin lỗi).

(cúi đầu nhẹ)
本当(ほんとう)にすみません
Thật sự xin lỗi

GỌI NGƯỜI
はい、どうされましたか
Vâng, quý khách cần gì ạ? (khi bạn gọi すみません)

エレベーターはどこですか
Thang máy ở đâu ạ?

CẢM ƠN
エレベーターは、あちらです
Thang máy ở đằng kia.

すみません、ありがとうございます
Phiền bạn quá, cảm ơn

CẢM ƠN
どうぞ
Mời bạn (nhường chỗ).

あ、すみません
À, cảm ơn

HỌ XIN LỖI BẠN
申(もう)し訳(わけ)ございません
Thành thật xin lỗi (nhân viên, công ty, loa trên tàu).

(không cần đáp)
いえいえ
Không sao đâu

GIỮA BẠN BÈ
ごめんね
Xin lỗi nha (bạn thân).

ううん、大丈夫(だいじょうぶ)
Không sao đâu (thân)

CÂU BỎ TÚI · TÔ KÍN VÒNG KHI ĐÃ NÓI ĐƯỢC

すみません
NÓI **(1) xin lỗi · (2) cho tôi hỏi · (3) cảm ơn** · sumimasen
(1) va vào ai, lỗi nhỏ · (2) gọi nhân viên, hỏi người lạ · (3) khi người ta mất công vì bạn: "phiền bạn quá".

ごめんなさい / ごめん
NÓI **Xin lỗi** · gomen nasai / gomen
Thân mật hơn すみません: với người nhà, bạn bè, người quen. Với nhân viên, người trên, người lớn tuổi thì すみません an toàn hơn.

本当(ほんとう)にすみません
NÓI **Thật sự xin lỗi** · hontō ni sumimasen
Lỗi lớn hơn: làm đổ đồ của người ta, đến muộn.

すみません、大丈夫(だいじょうぶ)ですか
NÓI **Xin lỗi, bạn có sao không?** · sumimasen, daijōbu desu ka
Va phải ai, hỏi họ có sao không.

エレベーターはどこですか
NÓI **Thang máy ở đâu?** · erebētā wa doko desu ka
Thay エレベーター bằng chỗ khác: トイレ (nhà vệ sinh), 出口(でぐち) (lối ra). Học kỹ ở bài 11.

申(もう)し訳(わけ)ございません
NGHE **Thành thật xin lỗi** · mōshiwake gozaimasen
Nhân viên, công ty, loa trên tàu nói với khách. Khi bạn là khách thì chỉ cần hiểu; tự nói thì すみません là đủ. (Khi bạn đi làm, đứng sau quầy, bạn sẽ phải nói câu này.)

いえ、大丈夫(だいじょうぶ)です
NGHE **Không sao đâu** · ie, daijōbu desu
Người ta đáp lời xin lỗi của bạn. Cúi đầu nhẹ thêm một lần là xong.

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

すみません

Người Việt học すみません = "xin lỗi", nên khi người Nhật nói すみません lúc được bạn giúp, bạn tưởng họ đang áy náy. Thật ra đó là lời cảm ơn: "phiền bạn quá". Bẫy ngược lại: dùng ごめんなさい với nhân viên, người lớn tuổi. ごめんなさい thân mật hơn; với nhân viên, người trên, すみません an toàn hơn.

Hine mách nhỏ: Tuần đầu mình chỉ dám nói すみません khi làm sai. Được giúp thì mình cứ ありがとうございます cho chắc. Mấy tuần sau mình mới quen nói あ、すみません như người ở đây: nhanh, kèm một cái gật đầu.

GẶP NGOÀI ĐỜI

故障中(こしょうちゅう)

Dán trên máy bán hàng, máy bán vé đang hỏng, thường kèm một dòng xin lỗi vì sự bất tiện.

ご迷惑(めいわく)をおかけしております

Biển ở công trường, thường có hình một người đội mũ bảo hộ đang cúi đầu.

実(みの)るほど頭(こうべ)を垂(た)れる稲穂(いなほ)かな。
Bông lúa càng chín càng cúi đầu: người càng giỏi càng khiêm tốn.

CÂU CỦA BẠN · TỰ VIẾT LỜI MÌNH SẼ NÓI

Nghe đọc, đóng vai có đếm giờ: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/xin-loi**

GIỜ THỨ

20 /72

CHẶNG 2 · PHỐNG MỚI, PHỐ MỚI · BÀI 6

Tự giới thiệu

Thứ Sáu 3/4, 3 giờ chiều · tầng 1, nhà bà chủ

はじめまして。ヒネです。ベトナムから来(き)ました。

Ba câu, mười giây. Thay tên mình vào là dùng được ngay.

Ba giờ chiều, đúng giờ nhận phòng. Hine đã tập câu tự giới thiệu suốt trên tàu. Bà chủ nhà mở cửa trước khi cô kịp bấm chuông, và hỏi trước khi cô kịp nói.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

GẶP LẦN ĐẦU
はじめまして
Rất vui được gặp (lần đầu).

はじめまして。ヒネです
Rất vui được gặp. Tôi là Hine.

HỎI TÊN
お名前(なまえ)は？
Tên bạn là gì?

ヒネです
Tôi là Hine
ヒネといいます
Tôi tên là Hine

HỎI QUÊ
お国(くに)はどちらですか
Bạn là người nước nào?

ベトナムです
Việt Nam
ベトナムから来(き)ました
Tôi đến từ Việt Nam

HỎI VIỆC
学生(がくせい)さんですか
Bạn là sinh viên à?

はい、学生(がくせい)です
Vâng, tôi là sinh viên

HỎI VIỆC
お仕事(しごと)は？
Bạn làm nghề gì?

会社員(かいしゃいん)です
Tôi là nhân viên công ty

ĐƯỢC KHEN
日本語(にほんご)、上手(じょうず)ですね
Tiếng Nhật giỏi quá.

いえいえ、まだまだです
Dạ không, còn kém lắm

KẾT THÚC
よろしくお願(ねが)いします
Mong được giúp đỡ.

こちらこそ、よろしくお願(ねが)いします
Tôi cũng vậy, mong được giúp đỡ

CÂU BỎ TÚI · TÔ KÍN VÒNG KHI ĐÃ NÓI ĐƯỢC

- はじめまして
  NÓI **Rất vui được gặp (lần đầu)** · hajimemashite
  Chỉ nói ở lần gặp đầu tiên. Lần sau gặp lại thì chào theo giờ.

- ヒネです
  NÓI **Tôi là Hine** · hine desu
  Thay ヒネ bằng tên bạn. Không thêm さん vào tên mình.

- ヒネといいます
  NÓI **Tôi tên là Hine** · hine to iimasu
  Trang trọng hơn một chút: phỏng vấn, gọi điện, buổi học đầu.

- ベトナムから来(き)ました
  NÓI **Tôi đến từ Việt Nam** · betonamu kara kimashita
  Khi mới gặp, câu này hay dùng hơn "tôi là người Việt Nam". Đổi ベトナム thành ハノイ, フエ... cũng được.

- 学生(がくせい)です
  NÓI **Tôi là sinh viên** · gakusei desu
  Đi làm thì 会社員(かいしゃいん) です (nhân viên công ty).

- 日本語(にほんご)を 勉強(べんきょう) しています
  NÓI **Tôi đang học tiếng Nhật** · nihongo o benkyō shite imasu
  Nói thêm câu này, người nghe thường tự nói chậm lại.

- よろしくお願(ねが)いします
  NÓI **Mong được giúp đỡ** · yoroshiku onegai shimasu
  Câu kết của mọi lời tự giới thiệu. Với bạn bè: よろしく.

- お名前(なまえ)は？
  NGHE **Tên bạn là gì?** · o-namae wa?
  Câu hỏi bỏ lửng, rất hay gặp. Đầy đủ: お名前(なまえ)は何(なん)ですか.

- お国(くに)はどちらですか
  NGHE **Bạn là người nước nào?** · o-kuni wa dochira desu ka
  Cách hỏi lịch sự. Bạn bè hỏi: どこから来(き)たの？

- 日本語(にほんご)、上手(じょうず)ですね
  NGHE **Tiếng Nhật giỏi quá** · nihongo, jōzu desu ne
  Lời khen xã giao, nghe rất nhiều, kể cả khi bạn mới nói một câu. Nhẹ nhàng gạt đi.

- こちらこそ
  NGHE **Tôi cũng vậy (mới phải)** · kochira koso
  Đáp lại よろしくお願(ねが)いします, ありがとう.

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

ヒネさんです

Nghe người Nhật gọi nhau ～さん suốt, người mới hay tự gắn luôn: ヒネさんです. さん là để gọi người khác; gắn vào tên mình nghe như tự xưng "chị Hine đây". Chuyện thứ hai: gặp lần đầu, người Việt hay chìa tay bắt. Ở Nhật, cúi đầu nhẹ là đủ; ai chìa tay trước thì mình mới bắt.

Hine mách nhỏ: Lần đầu gặp bà chủ nhà, mình tự gọi mình là ヒネさん rồi chìa tay ra bắt. Bà cười, cúi đầu. Từ hôm đó mình tập đúng một thứ tự: tên trơn, cúi đầu, rồi mới よろしくおねがいします.

GẶP NGOÀI ĐỜI

表札(ひょうさつ)
Tấm biển tên ở cổng hay cửa nhà, thường chỉ ghi họ của gia đình sống trong nhà.

自己紹介(じこしょうかい)
"Tự giới thiệu": in trên đầu tờ giấy ngày đầu đi học, đi làm.

一期一会(いちごいちえ)
Mỗi lần gặp là duy nhất trong đời: lần gặp đầu nào cũng đáng để chào cho tử tế.

CÂU CỦA BẠN · TỰ VIẾT LỜI MÌNH SẼ NÓI

Nghe đọc, đóng vai có đếm giờ: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/tu-gioi-thieu**

GIỜ THỨ

20 /72

CHẶNG 2 · PHỐNG MỚI, PHỐ MỚI · BÀI 7

Đáp lời khi nghe

Thứ Sáu 3/4, 3 giờ 36 chiều · phòng 202

はい。…そうですか。わかりました。

Vâng... vậy à. Tôi hiểu rồi. Người Nhật cần nghe tiếng đáp của bạn.

Bà chủ nhà dặn chuyện đổ rác: ngày nào bỏ gì, bỏ ở đâu, mấy giờ. Hine nghe rất chăm, im lặng, không sót chữ nào. Vậy mà bà cứ dừng lại nhìn cô.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

MỞ ĐẦU CHUYỆN

ゴミの日なんだけどね

Chuyện ngày đổ rác ấy mà.

はい

Vâng (tôi đang nghe)

CÓ NGÀY · NHẮC LẠI

月曜日と木曜日ね

Thứ Hai và thứ Năm nhé.

はい、月曜日と木曜日ですね

Vâng, thứ Hai với thứ Năm ạ

THÔNG TIN MỚI

ここ、カラスが多いのよ

Ở đây nhiều quạ lắm.

そうですか

Vậy à

LỜI DẶN

朝8時までに出してね

Bỏ ra trước 8 giờ sáng nhé.

わかりました

Tôi hiểu rồi (sẽ làm vậy)

CHUYỆN BẤT NGỜ

先週、袋が破られてたのよ

Tuần trước túi rác bị (quạ) xé rách đấy.

え、本当ですか

Ơ, thật ạ?

CHƯA CHẮC · ĐỪNG はい

わかった？

Hiểu chưa?

すみません、もう一度お願いします

Xin lỗi, nói lại giúp tôi

KẾT THÚC

何かあったら言ってね

Có gì thì nói nhé.

ありがとうございます

Cảm ơn bác

CÂU BỎ TÚI · TÔ KÍN VÒNG KHI ĐÃ NÓI ĐƯỢC

- はい
  NÓI **Vâng (tôi đang nghe)** · hai
  Nói nhỏ, đều, sau mỗi ý. Ở đây はい chưa có nghĩa là đồng ý.

- ええ
  NÓI **Vâng (mềm hơn)** · ee
  Nói chuyện lâu thì xen với はい cho khỏi đều đều.

- そうですか
  NÓI **Vậy à** · sō desu ka
  Khi nghe một điều mới. Hạ giọng ở cuối; lên giọng thì thành "thật vậy sao?".

- 本当(ほんとう)ですか
  NÓI **Thật ạ?** · hontō desu ka
  Khi nghe chuyện bất ngờ. Với bạn: ほんと？

- わかりました
  NÓI **Tôi hiểu rồi (sẽ làm vậy)** · wakarimashita
  Sau lời dặn, lời nhờ. Nhận việc ở chỗ làm cũng nói câu này.

- えっと…
  NÓI **Ờ... (đang nghĩ)** · etto...
  Cho người kia biết bạn đang nghĩ, không phải không nghe.

- なるほど
  NÓI **Ra là vậy** · naruhodo
  Dùng ít thôi: nhiều người Nhật thấy nói với người trên nghe như đang chấm điểm câu trả lời của họ.

- わかった？
  NGHE **Hiểu chưa?** · wakatta?
  Người lớn tuổi, người quen nói kiểu thân. Lịch sự: わかりましたか.

- 何(なに)かあったら言(い)ってね
  NGHE **Có gì thì nói nhé** · nanika attara itte ne
  Câu dặn lúc chia tay của chủ nhà, người hướng dẫn.

- 燃(も)えるゴミ
  NGHE **Rác cháy được** · moeru gomi
  Rác nhà bếp, giấy vụn (tuỳ khu). Ngược lại: 燃(も)えないゴミ.

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

はい

Người Việt nghe người lớn nói thì im lặng cho lễ phép. Ở Nhật, im lặng lâu lại làm người nói lo: không biết bạn có nghe, có hiểu không. Ngược lại, người Nhật nói はい, ええ liên tục khi bạn nói không có nghĩa là họ đồng ý, chỉ là "tôi đang nghe".

Hine mách nhỏ: Hôm nhận phòng, mình nghe bà chủ nhà dặn chuyện rác mà im như tượng, bà phải dừng lại hỏi わかる. Giờ nghe ai nói mình cũng chen はい, ええ, そうですか, về Việt Nam còn bị chị gái hỏi "em ừ cái gì đó".

GẶP NGOÀI ĐỜI

収集日(しゅうしゅうび)
Ngày thu gom, ghi trên tấm bảng ở bãi rác đầu ngõ.

分別(ぶんべつ)
"Phân loại": chữ in to nhất trên tờ hướng dẫn đổ rác.

百聞(ひゃくぶん) は一見(いっけん) に如(し)かず。
Nghe trăm lần không bằng thấy một lần: bà dặn mười phút, tờ bảng rác trên tủ lạnh nhớ lâu hơn.

CÂU CỦA BẠN · TỰ VIẾT LỜI MÌNH SẼ NÓI

Nghe đọc, đóng vai có đếm giờ: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/dap-loi**

GIỜ THỨ

38/72

CHẶNG 2 · PHỐNG MỚI, PHỐ MỚI · BÀI 8

Từ chối khéo

Thứ Bảy 4/4, 9 giờ 30 sáng · trước ga

だいじょうぶ
大丈夫です。

Không cần đâu ạ. Câu từ chối mềm nhất, dùng được ở mọi quầy.

Sáng thứ Bảy, Hine ra ga định đi mua đồ. Mười lăm mét trước cửa ga có ba người đứng chờ sẵn. Mà Hine thì chưa biết nói "không" sao cho mềm.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

KHĂN GIẤY · CẦM CŨNG ĐƯỢC

どうぞー

Mời bạn (phát khăn giấy).

どうも

Cảm ơn (cầm lấy)

だいじょうぶ
大丈夫です

Không cần đâu (không cầm)

MỜI ĐĂNG KÝ · TỪ CHỐI

スマホのプラン、見直(みなお)しませんか

Xem lại gói cước điện thoại không ạ?

だいじょうぶ
大丈夫です

Không cần đâu ạ

KHẢO SÁT · ĐANG VỘI

アンケートにご協力(きょうりょく)お願(ねが)いします

Xin bạn trả lời khảo sát giúp.

すみません、ちょっと…

Xin lỗi, hơi… (bỏ lửng)

QUẦY · THẺ

ポイントカード、お作(つく)りしましょうか

Làm thẻ tích điểm không ạ?

いえ、いいです

Thôi, không cần

NGƯỜI LẠ NHỜ · NHẬN LỜI

しゃしん と
写真、撮ってもらえますか

Chụp ảnh giúp được không?

はい、いいですよ

Vâng, được chứ

NGƯỜI QUEN RỦ · HẸN LẦN SAU

こんど ちゃ
今度、お茶でもどうですか

Hôm nào đi uống trà không?

こんど
あ、また今度…

À, để lần sau…

CÂU BỎ TÚI · TÔ KÍN VÒNG KHI ĐÃ NÓI ĐƯỢC

- だいじょうぶ
  大丈夫です
  NÓI **Không cần đâu ạ / tôi ổn** · daijōbu desu
  Câu từ chối mềm, dùng ở quầy, ngoài phố. Cũng là "tôi không sao".

- いえ、いいです
  NÓI **Thôi, không cần** · ie, ii desu
  Gọn hơn. Nói kèm nụ cười, giọng nhẹ.

- けっこうです
  NÓI **Không cần (dứt khoát)** · kekkō desu
  Lịch sự nhưng lạnh: dùng khi bị mời mãi không thôi.

- すみません、ちょっと…
  NÓI **Xin lỗi, hơi... (khó)** · sumimasen, chotto...
  Bỏ lửng câu là cách từ chối khéo nhất: người nghe tự hiểu.

- こんど
  また今度
  NÓI **Để lần sau** · mata kondo
  Từ chối lời rủ mà không làm mất lòng.

- ねが
  はい、お願いします
  NÓI **Vâng, nhờ bạn** · hai, onegai shimasu
  Nhận lời mời, nhận đồ.

- はい、いいですよ
  NÓI **Vâng, được chứ** · hai, ii desu yo
  Đồng ý khi ai nhờ. Chú ý: いいです nói gọn, không có よ, lại hay là từ chối.

- いかがですか
  NGHE **(Mời) ... không ạ?** · ikaga desu ka
  Câu mời lịch sự: quầy nếm thử, phát tờ rơi, nhân viên mời thêm.

- いっしょ　い
  一緒に行きませんか
  NGHE **Đi cùng không?** · issho ni ikimasen ka
  Câu hỏi có "không" nhưng là lời mời. Đáp はい là nhận lời.

- だいじょうぶ
  大丈夫です
  NGHE **(Họ) không cần đâu** · daijōbu desu
  Bạn mời ai mà họ đáp câu này là họ từ chối.

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

だいじょうぶ
大丈夫です

Bẫy lớn nhất khoá. Người Việt nghe だいじょうぶ hiểu là "được, ổn", nên khi nhân viên hỏi có cần túi không mà khách đáp だいじょうぶです, người Việt tưởng khách đồng ý. Thật ra đó là câu từ chối. Còn いいえ nói thẳng với người đang mời thì nghe gắt hơn người Việt nghĩ: người Nhật ít khi nói "không" trực tiếp.

Hine mách nhỏ: Sáng thứ Bảy đầu tiên, mình đáp いいえ với chị nhân viên điện thoại to tới mức chị khựng lại. Tuần sau đi làm, khách bảo だいじょうぶです, mình bỏ túi vào cho họ luôn. Cùng một câu, hai lần, sai hai chiều.

GẶP NGOÀI ĐỜI

ポケットティッシュ

Gói khăn giấy nhỏ in quảng cáo, phát miễn phí trước ga.

かんゆう　ことわ
勧誘お断り

Dán ở cửa chung cư: "không tiếp người mời chào, bán hàng".

い　はな
言わぬが花。

Không nói ra mới là hoa: có điều để lửng lại đẹp hơn nói thẳng.

CÂU CỦA BẠN · TỰ VIẾT LỜI MÌNH SẼ NÓI

Nghe đọc, đóng vai có đếm giờ: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/tu-choi-kheo**

GIỜ THỨ

39 /72

CHẶNG 2 · PHỐNG MỚI, PHỐ MỚI · BÀI 9

Số đếm và hỏi giá

Thứ Bảy 4/4, 10 giờ 20 sáng · cửa hàng 100 yên

すみません、これはいくらですか。

Xin lỗi, cái này bao nhiêu tiền? Nghe giá xong, nhìn màn hình ở quầy cho chắc.

Phòng 202 chưa có móc treo, chưa có dép đi trong nhà, chưa có cả cái cốc. Cửa hàng 100 yên cạnh ga có đủ. Món nào cũng ghi 100 yên, vậy mà màn hình ở quầy hiện một con số khác.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

HỎI GIÁ · NHẮC LẠI
それは300円です
Cái đó 300 yên.

TỔNG TIỀN
全部で440円です
Tất cả là 440 yên.

GIÁ CÓ THUẾ
税込みで440円になります
Gồm cả thuế là 440 yên.

THẺ TÍCH ĐIỂM
ポイントカードはお持ちですか
Quý khách có thẻ tích điểm không?

BẠN ĐƯA TIỀN
1000円お預かりします
Xin nhận 1.000 yên.

TIỀN THỐI
560円のお返しです
Trả lại quý khách 560 yên.

300円ですね
300 yên ạ

はい
Vâng

あ、そうですか
À, vậy ạ

いいえ
Không có
大丈夫です
Không cần

(gật đầu)

どうも
Cảm ơn

CÂU BỎ TÚI · TÔ KÍN VÒNG KHI ĐÃ NÓI ĐƯỢC

- これはいくらですか
  NÓI **Cái này bao nhiêu tiền?** · kore wa ikura desu ka
  Cầm món đồ lên hoặc chỉ vào. Món ở xa: それは…

- これをください
  NÓI **Cho tôi cái này** · kore o kudasai
  Mua món đã chọn. Hai cái: これを二(ふた)つください.

- もう少し安いのはありますか
  NÓI **Có cái rẻ hơn chút không?** · mō sukoshi yasui no wa arimasu ka
  Hỏi ở cửa hàng điện máy, đồ cũ. Siêu thị, cửa hàng tiện lợi không mặc cả.

- 440円になります
  NGHE **(Tổng) là 440 yên ạ** · yonhyaku yonjū en ni narimasu
  Cách nhân viên báo giá, nghe rất nhiều.

- お預かりします
  NGHE **Xin nhận (tiền) của quý khách** · o-azukari shimasu
  Nhân viên nói khi cầm tiền bạn đưa.

- 全部でいくらですか
  NÓI **Tất cả bao nhiêu?** · zenbu de ikura desu ka
  Mua nhiều món ở quầy nhỏ, quầy chợ.

- 300円ですね
  NÓI **300 yên ạ** · sanbyaku en desu ne
  Nhắc lại giá cho chắc mình nghe đúng, như nhắc giờ ở bài 3.

- 300円です
  NGHE **300 yên ạ** · sanbyaku en desu
  Câu trả lời giá. Số trăm, số nghìn hay đổi âm: xem máy đọc giá bên dưới.

- 税込み
  NGHE **Đã gồm thuế** · zeikomi
  Trên nhãn giá: 税込み (có thuế), 税抜き (chưa thuế).

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

よん・なな

Số 4 và 7 có hai cách đọc: し/よん, しち/なな. Đọc giá, đọc số điện thoại thì người ta dùng よん, なな: 400 là よんひゃく, 700 là ななひゃく. 4 yên đọc よえん, không phải よんえん. Và giá trên kệ có khi là giá chưa thuế: ra quầy cộng thêm 10% (đồ ăn uống mua mang về 8%).

Hine mách nhỏ: Lần đầu ở cửa hàng 100 yên, mình tưởng chị thu ngân bấm nhầm: bốn món mà 440. Giờ mình đọc dòng chữ nhỏ dưới giá trước khi bỏ vào rổ.

GẶP NGOÀI ĐỜI

税込み
Chữ nhỏ cạnh giá: giá đã gồm thuế.

半額
Nhãn vàng dán trên hộp cơm buổi tối: giảm nửa giá.

塵も積もれば山となる。
Bụi gom lại cũng thành núi: từng đồng 10 yên, từng câu nói được, đều tích lại.

CÂU CỦA BẠN · TỰ VIẾT LỜI MÌNH SẼ NÓI

Nghe đọc, đóng vai có đếm giờ: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/so-dem-va-hoi-gia**

GIỜ THỨ

41 /72

CHẶNG 2 · PHỐNG MỚI, PHỐ MỚI · BÀI 10

Gọi món ở quán

Thứ Bảy 4/4, 12 giờ 30 trưa · quán cơm gần ga

一人(ひとり)です。これをお願(ねが)いします。

Một người. Cho tôi món này. Đủ cho bữa trưa đầu tiên.

Trưa thứ Bảy, Hine đói tới mức chọn quán đầu tiên có ảnh món ăn ngoài cửa. Cửa vừa mở, cả quán đồng thanh hô いらっしゃいませ. Rồi một câu hỏi về con số, mà không phải giá tiền.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

VÀO QUÁN

いらっしゃいませ！

Xin mời vào!

(gật đầu, đứng chờ ở cửa)

ĐẾM NGƯỜI

何名様(なんめいさま)ですか

Mấy người ạ?

一人(ひとり)です

Một người

二人(ふたり)です

Hai người

CHỖ NGỒI

カウンター席(せき)でもよろしいですか

Ngồi ghế quầy được không ạ?

はい、大丈夫(だいじょうぶ)です

Vâng, được ạ

GỌI MÓN

ご注文(ちゅうもん)はお決(き)まりですか

Quý khách chọn món chưa ạ?

これをお願(ねが)いします

Cho tôi món này

すみません、もう少(すこ)し…

Xin lỗi, cho tôi thêm chút

ĂN Ở ĐÂY · MANG VỀ

店内(てんない)でお召(め)し上(あ)がりですか

Quý khách ăn tại quán ạ?

はい

Vâng

持(も)ち帰(かえ)りで

Mang về

CHỜ MÓN

少々(しょうしょう)お待(ま)ちください

Xin chờ một chút.

(gật đầu)

TÍNH TIỀN · RA VỀ

850円(えん)になります

Của quý khách là 850 yên.

ごちそうさまでした

Cảm ơn, bữa ăn ngon lắm

CÂU BỎ TÚI · TÔ KÍN VÒNG KHI ĐÃ NÓI ĐƯỢC

一人(ひとり)です
NÓI **Một người** · hitori desu
Hai người: 二人(ふたり)です. Từ ba người trở đi mới đếm như số: 三人(さんにん), 四人(よにん).

すみません！
NÓI **(Gọi nhân viên)** · sumimasen!
Giơ tay lên, nói rõ. Không vẫy tay gọi.

これをお願(ねが)いします
NÓI **Cho tôi món này** · kore o onegai shimasu
Chỉ vào ảnh trong thực đơn. これをください cũng được.

これを二(ふた)つください
NÓI **Cho tôi hai phần này** · kore o futatsu kudasai
ひとつ, ふたつ, みっつ: cách đếm đồ khi gọi món.

お水(みず)をください
NÓI **Cho tôi xin nước** · o-mizu o kudasai
Nước lọc miễn phí. Nhiều quán để bình nước tự rót trên bàn.

お会計(かいけい)お願(ねが)いします
NÓI **Tính tiền giúp tôi** · o-kaikei onegai shimasu
Gọi ở bàn, hoặc cầm phiếu ra quầy ở cửa.

ごちそうさまでした
NÓI **Cảm ơn bữa ăn** · gochisōsama deshita
Nói khi ăn xong, khi ra về. Nhân viên nghe rất vui.

何名様(なんめいさま)ですか
NGHE **Mấy người ạ?** · nanmei-sama desu ka
Câu đầu tiên ở mọi quán. Giơ ngón tay kèm câu đáp.

ご注文(ちゅうもん)はお決(き)まりですか
NGHE **Chọn món chưa ạ?** · go-chūmon wa o-kimari desu ka
Nhân viên tới bàn. Chưa chọn xong thì xin thêm chút thời gian.

店内(てんない)でお召(め)し上(あ)がりですか
NGHE **Ăn tại quán ạ?** · tennai de o-meshiagari desu ka
Quán cơm bình dân, quán đồ ăn nhanh.

少々(しょうしょう)お待(ま)ちください
NGHE **Xin chờ một chút** · shōshō o-machi kudasai
Nghe ở mọi quầy, mọi quán. Không cần đáp.

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

一人(ひとり)・二人(ふたり)

Đếm người không dùng いち, に như đếm số: một người là ひとり, hai người là ふたり, ba người trở đi mới là さんにん, よにん. Ở Nhật cũng không có tiền boa: để tiền thừa lại trên bàn, nhân viên có khi chạy ra tận cửa trả lại. Muốn gọi nhân viên thì giơ tay và nói すみません, đừng vẫy tay gọi.

Hine mách nhỏ: Bữa trưa đầu tiên ở Nhật, mình nói いちです. Chị nhân viên cười rồi giơ một ngón tay, mình giơ theo. Ba tuần sau, ông chủ quán đó đã nhớ món mình hay gọi.

GẶP NGOÀI ĐỜI

食券(しょっけん)
Vé ăn: mua ở máy cạnh cửa, đưa cho nhân viên.

営業中(えいぎょうちゅう)
Tấm biển treo ở cửa quán: đang mở cửa.

腹(はら)が減(へ)っては戦(いくさ)ができぬ。
Bụng đói thì không đánh trận được: ăn no rồi hẵng tính chuyện lớn.

CÂU CỦA BẠN · TỰ VIẾT LỜI MÌNH SẼ NÓI

Nghe đọc, đóng vai có đếm giờ: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/goi-mon**

GIỜ THỨ

44 /72

CHẶNG 3 · SẴN SÀNG CHO THỨ HAI · BÀI 11

Đi tàu

Thứ Bảy 4/4, 3 giờ chiều · ga わかばだい → ga ちゅうおうこうえん

すみません、降(お)ります。

Tàu đông đến mấy, câu này cũng mở ra một lối tới cửa.

Tấm chăn bà chủ nhà cho mượn mỏng, đêm qua Hine ngủ co ro. Chiều nay cô đi ba ga tới một cửa hàng chăn nệm lớn. Lúc đi, tàu vắng. Lúc về thì không.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

SÂN GA
2番線(ばんせん)に電車(でんしゃ)がまいります
Tàu sắp vào đường ray số 2.

(đứng sau vạch vàng, xếp hàng hai bên cửa)

LÊN TÀU
ドアが閉(し)まります
Cửa sắp đóng.

(đừng lao lên, chờ chuyến sau)

TRÊN TÀU
次(つぎ)は 緑町(みどりちょう) です
Ga tiếp theo là Midorichō.

(chưa phải ga mình: cứ ngồi)

GA SAU LÀ GA MÌNH
次(つぎ)は 中央公園(ちゅうおうこうえん) です
Ga tiếp theo là Chūō Kōen.

(ga mình ở ngay sau: chuẩn bị đồ)

SẮP TỚI
まもなく 中央公園(ちゅうおうこうえん) です
Sắp tới Chūō Kōen.

(đứng dậy, tiến ra cửa)

CỬA NÀO
お出口(でぐち)は 左側(ひだりがわ) です
Cửa ra ở bên trái.

(đứng chờ ở cửa bên trái)

TÀU ĐÔNG
(tàu đông, bạn ở xa cửa)

すみません、降(お)ります
Xin lỗi, tôi xuống

CÂU BỎ TÚI · TÔ KÍN VÒNG KHI ĐÃ NÓI ĐƯỢC

すみません、降(お)ります
NÓI **Xin lỗi, tôi xuống** · sumimasen, orimasu
Tàu đông, bạn ở xa cửa. Nói khi tàu sắp dừng, đủ to để người đứng chắn nghe.

すみません、通(とお)ります
NÓI **Xin lỗi, cho tôi qua** · sumimasen, tōrimasu
Lách qua chỗ đông: trong toa, ở hành lang hẹp, giữa hai kệ hàng.

この電車(でんしゃ)は 中央公園(ちゅうおうこうえん) に行(い)きますか
NÓI **Tàu này có đi Chūō Kōen không?** · kono densha wa chūō kōen ni ikimasu ka
Hỏi nhân viên ga hoặc người đang chờ. Thay tên ga bằng ga bạn cần.

何番線(なんばんせん)ですか
NÓI **Đường ray số mấy?** · nanbansen desu ka
Biết ga cần đến mà không biết ra sân ga nào.

トイレはどこですか
NÓI **Nhà vệ sinh ở đâu?** · toire wa doko desu ka
Thay トイレ bằng chỗ bạn cần tìm: 出口(でぐち) (lối ra), エレベーター (thang máy).

どうぞ
NÓI **Xin mời** · dōzo
Nhường ghế: đứng dậy, nói どうぞ, chỉ tay vào ghế.

次(つぎ)は 緑町(みどりちょう) です
NGHE **Ga tiếp theo là Midorichō** · tsugi wa midorichō desu
Ngay sau khi tàu rời ga. Chưa phải ga bạn thì cứ ngồi.

まもなく 中央公園(ちゅうおうこうえん) です
NGHE **Sắp tới Chūō Kōen** · mamonaku chūō kōen desu
Khoảng nửa phút trước khi tàu dừng. Ga của bạn thì đứng dậy ngay.

ドアが閉(し)まります
NGHE **Cửa sắp đóng** · doa ga shimarimasu
Kèm tiếng chuông hoặc một đoạn nhạc ngắn. Nghe câu này thì đừng lao lên nữa.

2番線(ばんせん)に電車(でんしゃ)がまいります
NGHE **Tàu sắp vào đường ray số 2** · niban-sen ni densha ga mairimasu
Loa ở sân ga. まいります là cách nói khiêm nhường của nhà ga, bạn chỉ cần nghe hiểu.

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

すみません、降(お)ります

Người Việt quen lặng lẽ chen ra, hoặc đứng chờ người ta tự tránh. Trên tàu Nhật ai cũng đứng im nhìn điện thoại: không ai biết bạn muốn xuống nếu bạn không nói. Một câu すみません、おります, nói đủ to, là có lối. Chuyện thứ hai: nghe điện thoại trên tàu. Nhắn tin thì được, nói chuyện điện thoại thì người xung quanh sẽ khó chịu.

Hine mách nhỏ: Chiều mua nệm, mình nhích im lặng suốt nửa phút, tới lúc loa báo cửa sắp đóng mới nói được câu すみません、おります. Giờ loa vừa báo まもなく là mình nói luôn, khi người đứng chắn còn kịp nhích.

GẶP NGOÀI ĐỜI

優先席(ゆうせんせき)

Ghế ưu tiên cho người già, người khuyết tật, người mang thai, người bế con nhỏ. Ngồi gần đó thì để điện thoại im lặng.

チャージ

"Nạp tiền" vào thẻ đi tàu: máy bán vé ở ga có nút チャージ, nạp từ 1.000 yên.

人(ひと)の振(ふ)り見(み)て我(わ)が振(ふ)り直(なお)せ。
Nhìn người mà sửa mình: thấy người ta nói một câu là có lối ra cửa, lần sau mình nói sớm hơn.

CÂU CỦA BẠN · TỰ VIẾT LỜI MÌNH SẼ NÓI

Nghe đọc, đóng vai có đếm giờ: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/di-tau**

GIỜ THỨ

49 /72

CHẶNG 3 · SẴN SÀNG CHO THỨ HAI · BÀI 12

Ở cửa hàng tiện lợi

Thứ Bảy 4/4, 8 giờ 10 tối · cửa hàng ひまわり

だいじょうぶ
大丈夫です。

Không cần đâu ạ. Câu từ chối bạn sẽ dùng nhiều nhất ở Nhật.

Hai ngày nữa Hine sẽ đứng sau quầy này. Tối nay cô vào làm khách: một hộp cơm, một chai trà, và nghe thật kỹ nhân viên hỏi những gì.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

CHÀO
いらっしゃいませ
Xin mời vào.

(gật đầu, không cần nói)

ĐỒ ĂN
お弁当(べんとう)、温(あたた)めますか
Cơm hộp có hâm nóng không ạ?

はい、お願(ねが)いします
Vâng, nhờ bạn
そのままで大丈夫(だいじょうぶ)です
Để nguyên được rồi

ĐỒ ĂN
おはしはおつけしますか
Có lấy đũa không ạ?

一(ひと)つお願(ねが)いします
Cho tôi một đôi
大丈夫(だいじょうぶ)です
Không cần

TÚI
袋(ふくろ)はご利用(りよう)ですか
Có lấy túi không ạ?

お願(ねが)いします
Có, nhờ bạn
大丈夫(だいじょうぶ)です
Không cần

THẺ
ポイントカードはお持(も)ちですか
Có thẻ tích điểm không ạ?

ないです
Không có
大丈夫(だいじょうぶ)です
Không cần

TRẢ TIỀN
お支払(しはら)いは？
Thanh toán thế nào ạ?

カードで
Bằng thẻ
現金(げんきん)で
Bằng tiền mặt

HOÁ ĐƠN
レシートはご利用(りよう)ですか
Có lấy hoá đơn không ạ?

大丈夫(だいじょうぶ)です
Không cần

CHÀO
ありがとうございました
Cảm ơn quý khách.

(gật đầu)
Cảm ơn
どうも

CÂU BỎ TÚI · TÔ KÍN VÒNG KHI ĐÃ NÓI ĐƯỢC

大丈夫(だいじょうぶ)です

NÓI **Không cần đâu ạ (từ chối lịch sự)** · daijōbu desu

Câu từ chối dùng được gần như mọi nơi: túi, đũa, hoá đơn, tờ rơi. Cũng có nghĩa "tôi ổn" khi người ta hỏi thăm.

はい、お願(ねが)いします

NÓI **Vâng, nhờ bạn** · hai, onegai shimasu

Nhận lời một cách lịch sự: đồng ý hâm nóng, lấy túi, lấy đũa.

カードで

NÓI **Bằng thẻ** · kādo de

Đáp câu hỏi thanh toán. Tiền mặt thì nói げんきんで.

温(あたた)めますか

NGHE **Có hâm nóng không ạ?** · atatamemasu ka

Khi bạn mua cơm hộp, bánh bao, đồ ăn hâm được. Nhân viên thường chỉ tay về lò vi sóng.

袋(ふくろ)はご利用(りよう)ですか

NGHE **Quý khách có lấy túi không ạ?** · fukuro wa goriyō desu ka

Túi nhựa ở Nhật tính tiền (vài yên). Có túi vải thì từ chối.

ポイントカードはお持(も)ちですか

NGHE **Quý khách có thẻ tích điểm không ạ?** · pointo kādo wa omochi desu ka

Hỏi gần như mọi lần thanh toán. Chưa có thẻ thì đáp ngắn là đủ.

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

だいじょうぶ
大丈夫です

Người Việt nghe だいじょうぶです hay hiểu là "được, ok", rồi gật đầu nhận. Ở quầy, câu này nghĩa là "không cần đâu ạ": một lời từ chối lịch sự. Còn いいえ nói thẳng nghe gắt hơn bạn nghĩ.

Hine mách nhỏ: Hồi mới sang, mình nói いいえ với chị nhân viên hỏi lấy túi. Chị vẫn cười, nhưng từ hôm đó mình chuyển sang だいじょうぶです cho mềm.

GẶP NGOÀI ĐỜI

レジ袋(ぶくろ)

Bảng nhỏ ở quầy: túi nhựa tính tiền, thường 3–5 yên một túi.

ポイントカード

Thẻ tích điểm, nhân viên hỏi gần như mọi lần thanh toán.

ゆっくりでいいです。

Chậm cũng được, người ta sẽ chờ bạn.

CÂU CỦA BẠN · TỰ VIẾT LỜI MÌNH SẼ NÓI

Nghe đọc, đóng vai có đếm giờ: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/o-konbini**

GIỜ THỨ

63 /72

CHẶNG 3 · SẴN SÀNG CHO THỨ HAI · BÀI 13

Ra mắt hàng xóm

Chủ nhật 5/4, 10 giờ sáng · hành lang tầng 2, rồi tầng 1

202に引(ひ)っ越(こ)してきたヒネです。よかったら、どうぞ。

Số phòng, tên, một món quà nhỏ: đủ cho một lần ra mắt.

Trước khi Hine đi, mẹ gói hai hộp kẹo mè xửng, dặn sang đó nhớ chào hàng xóm. Mười giờ sáng Chủ nhật, Hine đứng trước cửa phòng 201, tay cầm hộp kẹo, câu đã tập sẵn.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

QUA CHUÔNG CỬA

はい、どちら様(さま)ですか

Vâng, ai đó ạ?

202に引(ひ)っ越(こ)してきたヒネです

Tôi là Hine, vừa chuyển đến phòng 202

LẦN ĐẦU

あら、こんにちは

Ồ, chào cháu.

はじめまして。ヒネです

Rất vui được gặp. Tôi là Hine

ĐƯA QUÀ · HAI TAY

(người ta nhìn túi quà)

よかったら、どうぞ

Nếu không chê, mời bác

ĐƯỢC CẢM ƠN

まあ、ご丁寧(ていねい)に

Ôi, chu đáo quá.

いえいえ

Dạ, có gì đâu

KHÁCH SÁO

気(き)を遣(つか)わなくていいのに

Bày vẽ làm gì.

いえいえ、ほんの気持(きも)ちです

Chút lòng thành thôi ạ

DẶN NHAU

何(なに)かあったら言(い)ってね

Có gì thì nói nhé.

ありがとうございます。夜(よる)、うるさかったら言(い)ってください

Cảm ơn bác. Buổi tối cháu có ồn thì bác cứ nói

KẾT THÚC

これからよろしくね

Từ giờ mong cháu giúp nhé.

こちらこそ、よろしくお願(ねが)いします

Cháu mới phải, mong bác giúp đỡ

CÂU BỎ TÚI · TÔ KÍN VÒNG KHI ĐÃ NÓI ĐƯỢC

202に引(ひ)っ越(こ)してきたヒネです
NÓI **Tôi là Hine, vừa chuyển đến phòng 202** · nimaruni ni hikkoshite kita hine desu
Câu mở đầu khi ra mắt hàng xóm. Số phòng đọc từng số: に・まる・に, hoặc にひゃくに.

これからよろしくお願(ねが)いします
NÓI **Từ giờ mong được giúp đỡ** · korekara yoroshiku onegai shimasu
これから = từ giờ trở đi: hợp với hàng xóm mới, chỗ làm mới.

いえいえ、ほんの気持(きも)ちです
NÓI **Chút lòng thành thôi ạ** · ie ie, honno kimochi desu
Đáp khi người nhận quà nói "bày vẽ làm gì".

どちら様(さま)ですか
NGHE **Ai đó ạ?** · dochira-sama desu ka
Qua loa của chuông cửa. Đáp số phòng + tên.

気(き)を遣(つか)わなくていいのに
NGHE **Bày vẽ làm gì cho mất công** · ki o tsukawanakute ii noni
Câu khách sáo khi nhận quà. Người ta vẫn nhận, đừng cầm quà về.

よかったら、どうぞ
NÓI **Nếu không chê, mời bạn** · yokattara, dōzo
Đưa quà bằng hai tay, mặt chữ trên hộp quay về phía người nhận.

夜(よる)、うるさかったら言(い)ってください
NÓI **Buổi tối tôi có ồn thì cứ nói nhé** · yoru, urusakattara itte kudasai
Câu lịch sự người mới chuyển đến hay nói, nhất là ở nhà tường mỏng.

つまらないものですが
NÓI **Chút quà mọn** · tsumaranai mono desu ga
Vẫn đúng, nhưng trang trọng và hơi xưa. Người trẻ ít dùng.

まあ、ご丁寧(ていねい)に
NGHE **Ôi, chu đáo quá** · mā, go-teinei ni
Lời cảm ơn khi nhận quà, hay nghe từ người lớn tuổi.

こちらこそ、よろしくね
NGHE **Tôi cũng mong vậy** · kochira koso, yoroshiku ne
Đáp lại よろしくお願(ねが)いします.

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

よかったら、どうぞ

Người Việt quen đưa đồ bằng một tay cho nhanh. Ở Nhật, đưa đồ cho người lớn tuổi, người mới quen thì dùng hai tay, quay mặt chữ trên hộp về phía người nhận. Còn câu つまらないものですが ("chút quà mọn") trong sách vẫn đúng, nhưng nghe trang trọng; người trẻ bây giờ nói よかったら、どうぞ.

Hine mách nhỏ: Mình chìa hộp kẹo bằng một tay, đưa tới nửa chừng mới nhớ đưa thêm tay kia. Bà chủ nhà nhận bằng cả hai tay, như nhận một thứ quý. Từ đó, cái gì đưa người khác mình cũng cầm hai tay, kể cả tiền thối ở quầy.

GẶP NGOÀI ĐỜI

引(ひ)っ越(こ)しの挨拶(あいさつ)
Lời chào khi chuyển nhà: thường chào hai nhà hai bên, nhà ngay trên và ngay dưới.

のし
Tờ giấy trắng quấn quanh hộp quà, in chữ ごあいさつ và tên người tặng.

遠(とお)くの親類(しんるい)より近(ちか)くの他人(たにん)。
Họ hàng ở xa không bằng người dưng ở gần: hàng xóm tốt là người giúp bạn đầu tiên.

CÂU CỦA BẠN · TỰ VIẾT LỜI MÌNH SẼ NÓI

Nghe đọc, đóng vai có đếm giờ: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/ra-mat-hang-xom**

GIỜ THỨ
72 /72

CHẶNG 3 · SẴN SÀNG CHO THỨ HAI · BÀI 14

Câu cửa miệng

Chủ nhật 5/4, 7 giờ tối · phòng 202

お疲(つか)れさまです。

Đến ca, gặp nhau, hết ca: một câu chào dùng cả ngày ở chỗ làm.

Ra cổng đi mua cơm tối, bà chủ nhà nói một câu Hine không biết đáp. Về phòng, cô mở "sổ tay người mới" ひまわり gửi qua email, và tìm thấy câu đã nghe lỏm ở sân bay tối thứ Năm.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

RA KHỎI NHÀ
いってきます
Tôi đi đây.

いってらっしゃい
Đi nhé.

VỀ NHÀ
ただいま
Tôi về rồi.

おかえりなさい
Về rồi à.

TRƯỚC BỮA ĂN
どうぞ、食(た)べて
Ăn đi.

いただきます
(xin phép ăn)

ĂN XONG, RA VỀ
ごちそうさまでした
(cảm ơn bữa ăn, khách nói khi ra về)

ありがとうございましたー
Cảm ơn quý khách.

GẶP Ở CHỖ LÀM
お疲(つか)れさまです
Chào (người cùng chỗ làm).

お疲(つか)れさまです
Chào (đáp y như vậy).

ĐẦU CA
よろしくお願(ねが)いします
Nhờ anh chị (đầu ca).

よろしくお願(ねが)いします
Nhờ em nhé.

HẾT CA
お先(さき)に失礼(しつれい)します
Tôi xin phép về trước.

お疲(つか)れさまでした
Vất vả rồi, về nhé.

CÂU BỎ TÚI · TÔ KÍN VÒNG KHI ĐÃ NÓI ĐƯỢC

- ○ いただきます
  NÓI **(xin phép ăn)** · itadakimasu
  Chắp tay, nói trước khi ăn, kể cả khi ăn một mình.

- ○ ごちそうさまでした
  NÓI **(cảm ơn bữa ăn)** · gochisōsama deshita
  Ăn xong; ra khỏi quán cũng nói với nhân viên.

- ○ いってきます
  NÓI **Tôi đi đây** · ittekimasu
  Ra khỏi nhà. Ở chỗ làm: đi giao hàng, đi việc rồi quay lại.

- ○ ただいま
  NÓI **Tôi về rồi** · tadaima
  Về tới nhà, hoặc quay lại chỗ làm sau khi đi việc.

- ○ お疲れさまです (つか)
  NÓI **Chào (người cùng chỗ làm)** · otsukaresama desu
  Tới ca, gặp nhau giữa ca, nhắn tin công việc. Không dùng với khách.

- ○ お先に失礼します (さき しつれい)
  NÓI **Tôi xin phép về trước** · osaki ni shitsurei shimasu
  Hết ca mà người khác còn làm. Thay cho さようなら ở chỗ làm.

- ○ よろしくお願いします (ねが)
  NÓI **Nhờ anh chị** · yoroshiku onegai shimasu
  Đầu ca, khi nhận việc. Cùng câu với lời tự giới thiệu ở bài 6.

- ○ いってらっしゃい
  NGHE **Đi nhé (đi cẩn thận)** · itterasshai
  Người ở nhà, bà chủ nhà, đồng nghiệp nói khi bạn ra cửa.

- ○ おかえりなさい
  NGHE **Về rồi à** · okaerinasai
  Khi bạn về. Thân hơn: おかえり.

- ○ お疲れさまでした (つか)
  NGHE **Vất vả rồi (về nhé)** · otsukaresama deshita
  Đáp lại お先に 失礼 します. (さき しつれい)

- ○ ご苦労さま (くろう)
  NGHE **Vất vả rồi (người trên nói)** · gokurōsama
  Quản lý nói với nhân viên, khách nói với người giao hàng. Bạn nghe được, nhưng đừng nói lại với người trên.

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

ご苦労さまです (くろう)

Từ điển dịch おつかれさま và ごくろうさま cùng là "vất vả rồi". Nhưng ごくろうさま là câu người trên nói với người dưới: nói với quản lý, với người lớn tuổi là thất lễ. Ở chỗ làm, cứ おつかれさまです với mọi người. Chuyện thứ hai: thấy いってきます, いただきます kỳ khi ở một mình. Nhiều người Nhật sống một mình vẫn nói, như một thói quen giữ nhịp ngày.

Hine mách nhỏ: Lần đầu bà chủ nhà nói いってらっしゃい, mình chỉ cúi đầu rồi đi, xuống hết con dốc mới nhớ ra câu đáp. Giờ sáng nào đi học mình cũng いってきます với bà, có hôm bà đứng chờ sẵn ở sân.

GẶP NGOÀI ĐỜI

タイムカード

Thẻ chấm công: tới ca thì quẹt thẻ, rồi chào mọi người おつかれさまです.

休憩室 (きゅうけいしつ)

Phòng nghỉ của nhân viên, thường ở sau quầy. Gõ cửa, nói しつれいします rồi mới vào.

継続は力なり。 (けいぞく ちから)

Kiên trì là sức mạnh: mỗi sáng một câu いってきます, một năm là quen miệng.

CÂU CỦA BẠN · TỰ VIẾT LỜI MÌNH SẼ NÓI

Nghe đọc, đóng vai có đếm giờ: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/cau-cua-mieng**

GIỜ THỨ

74 /72

CHẶNG 3 · SẴN SÀNG CHO THỨ HAI · BÀI 15

Phép lịch sự

Chủ nhật 5/4, 9 giờ 20 tối · phòng 202, trước gương

はい、わかりました。失礼(しつれい)します。

Câu kết một cuộc gọi, cũng là câu mở một cánh cửa.

Chín giờ hai mươi, điện thoại rung: số của ひまわり. Một cuộc gọi hai phút, Hine nói đúng năm câu, và cúi đầu ba lần với cái điện thoại. Cúp máy, cô ra đứng trước gương.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

ĐIỆN THOẠI
もしもし、ヒネさんですか
A lô, Hine phải không?

はい、ヒネです
Vâng, tôi là Hine

CÚP MÁY
では、失礼(しつれい)します
Vậy chào bạn (tôi cúp máy).

失礼(しつれい)します
Chào anh chị (chờ bên kia cúp trước)

VÀO PHÒNG
どうぞ
Mời vào (sau khi bạn gõ cửa).

失礼(しつれい)します
Tôi xin phép (cúi nhẹ, bước vào)

TÊN MÌNH
何(なん)て呼(よ)べばいい？
Gọi em là gì nhỉ?

ヒネでいいです
Cứ gọi Hine là được

KHÔNG あなた
(bạn muốn hỏi tên người mới quen)

お名前(なまえ)は？
Bạn tên gì?

LỖI LỚN
おつり、足(た)りないんですけど
Tiền thối thiếu ạ.

申(もう)し訳(わけ)ありません
Thành thật xin lỗi (cúi sâu)

CÂU BỎ TÚI · TÔ KÍN VÒNG KHI ĐÃ NÓI ĐƯỢC

失礼(しつれい)します
NÓI **Xin phép** · shitsurei shimasu
Vào phòng (sau khi gõ cửa), ra về, cúp máy. Ngày đầu đi làm, câu này mở cửa phòng nghỉ.

もしもし
NÓI **A lô** · moshimoshi
Chỉ dùng khi gọi và nghe điện thoại.

鈴木(すずき)さん
NÓI **anh / chị Suzuki** · suzuki-san
Gọi người khác: họ + さん (Suzuki chỉ là ví dụ). Không gắn さん vào tên mình.

私(わたし)
NÓI **tôi** · watashi
Cách xưng an toàn nhất, nam nữ đều dùng.

ヒネでいいです
NÓI **Cứ gọi Hine là được** · hine de ii desu
Khi người ta hỏi nên gọi bạn thế nào. Thay bằng tên bạn.

申(もう)し訳(わけ)ありません
NÓI **Thành thật xin lỗi** · mōshiwake arimasen
Lỗi lớn ở chỗ làm, với khách. Nói kèm cúi sâu. Nhân viên lâu năm hay nói 大変(たいへんもう)申し訳(わけ)ございません.

では、失礼(しつれい)します
NGHE **Vậy chào bạn (tôi cúp máy)** · dewa, shitsurei shimasu
Câu kết cuộc gọi. Chờ người kia cúp trước rồi mới cúp.

どうぞ
NGHE **Mời vào** · dōzo
Sau khi bạn gõ cửa.

裏口(うらぐち)
NGHE **cửa sau** · uraguchi
Nhân viên cửa hàng, nhà hàng thường vào bằng cửa sau.

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

あなた

Sách dạy あなた = "bạn", nên người Việt hay dùng để gọi người mới quen: あなたは がくせいですか. Người Nhật gần như không gọi nhau như vậy: あなた nghe xa cách, có khi như đang trách. Biết tên thì gọi tên + さん; chưa biết thì bỏ hẳn chữ "bạn": がくせいさんですか. Với người trên, gọi bằng chức danh: てんちょう, せんせい.

Hine mách nhỏ: Tuần đầu đi học, mình hỏi bạn ngồi cạnh あなたの なまえは？. Bạn ấy trả lời, rồi cười: "Nghe như cô giáo hỏi bài." Giờ mình hỏi おなまえは？ là đủ.

GẶP NGOÀI ĐỜI

玄関(げんかん)
Chỗ cởi giày ngay sau cửa nhà. Cởi xong, quay mũi giày ra phía cửa.

名刺(めいし)
Danh thiếp: nhận bằng hai tay, đọc tên người đưa rồi mới cất.

礼(れい)に始(はじ)まり、礼(れい)に終(お)わる。
Bắt đầu bằng lễ, kết thúc bằng lễ: một cái cúi đầu mở đầu và khép lại mọi cuộc gặp.

CÂU CỦA BẠN · TỰ VIẾT LỜI MÌNH SẼ NÓI

Nghe đọc, đóng vai có đếm giờ: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban/phep-lich-su**

TRA CỨU NHANH

Giờ *và* tiền

Giờ: ○時(じ)

1 giờ いちじ	**2 giờ** にじ	**3 giờ** さんじ	**4 giờ** よじ không phải よんじ	**5 giờ** ごじ	**6 giờ** ろくじ
7 giờ しちじ thông báo, đặt lịch hẹn hay nói ななじ để khỏi nghe nhầm với いちじ	**8 giờ** はちじ	**9 giờ** くじ không phải きゅうじ	**10 giờ** じゅうじ	**11 giờ** じゅういちじ	**12 giờ** じゅうにじ

Phút: ○分(ふん) (ふん / ぷん)

chẵn ちょうど	**5 phút** ごふん	**10 phút** じゅっぷん ふん đổi thành ぷん	**15 phút** じゅうごふん	**20 phút** にじゅっぷん ふん đổi thành ぷん	**30 phút** さんじゅっぷん・はん ふん đổi thành ぷん
45 phút よんじゅうごふん					

Sáng: 午前(ごぜん) · chiều tối: 午後(ごご). Ví dụ: 午後(ごご)10時(じ)15分(ふん)です = 10 giờ 15 tối.

Đọc giá tiền: ○○円(えん)

HÀNG NGHÌN		HÀNG TRĂM		HÀNG CHỤC		ĐƠN VỊ	
1000	せん	100	ひゃく	10	じゅう	1	いち
2000	にせん	200	にひゃく	20	にじゅう	2	に
3000	さんぜん	300	さんびゃく	30	さんじゅう	3	さん
4000	よんせん	400	よんひゃく	40	よんじゅう	4	よん (よえん)
5000	ごせん	500	ごひゃく	50	ごじゅう	5	ご
6000	ろくせん	600	ろっぴゃく	60	ろくじゅう	6	ろく
7000	ななせん	700	ななひゃく	70	ななじゅう	7	なな
8000	はっせん	800	はっぴゃく	80	はちじゅう	8	はち
9000	きゅうせん	900	きゅうひゃく	90	きゅうじゅう	9	きゅう

Ô viền đỏ là chỗ đổi âm. Ghép từ trái sang phải: 1.280 円(えん) = せん にひゃく はちじゅう えん.

TRA CỨU NHANH

Rác *và* tàu

Bảng đổ rác (mẫu của bà chủ nhà, mỗi phường một kiểu)

LOẠI	月 THỨ HAI	火 THỨ BA	水 THỨ TƯ	木 THỨ NĂM	金 THỨ SÁU	GHI CHÚ
燃えるゴミ rác cháy được	●			●		trước 8 giờ sáng
古紙 giấy cũ, thùng các-tông		●				
資源ゴミ rác tái chế: chai nhựa, lon, chai thuỷ tinh			●			
燃えないゴミ rác không cháy được					●	chỉ thứ Sáu tuần 2 và tuần 4
粗大ゴミ đồ to: bàn ghế, chăn nệm						gọi điện đặt trước, trả phí

生ゴミ rác thức ăn: chắt nước trước khi buộc túi. · ペットボトル chai nhựa: tháo nắp, bóc nhãn, tráng sạch. · 缶 lon: tráng sạch trước khi bỏ. · 新聞 báo cũ: buộc dây chữ thập. · ダンボール thùng các-tông: gấp dẹt, buộc dây. · 割れたコップ cốc vỡ: gói giấy, ghi きけん (nguy hiểm) lên túi. · ふとん chăn nệm: không để ở bãi rác thường; gọi số trên tờ giấy để hẹn ngày.

Loa trên tàu

まもなく　ちゅうおうこうえん **中央公園** Chūō Kōen

1	ドアが閉まります。ご注意ください。	Cửa sắp đóng. Xin chú ý.
2	次は 中央公園 です。	Ga tiếp theo là Chūō Kōen.
3	まもなく 中央公園 です。	Sắp tới Chūō Kōen.
4	中央公園 です。お出口は 左側 です。	Ga Chūō Kōen. Cửa ra ở bên trái.

Nghe まもなく là đứng dậy ra cửa. Tàu đông: すみません、降ります.

TRA CỨU NHANH

Cúi chào *và* gọi người



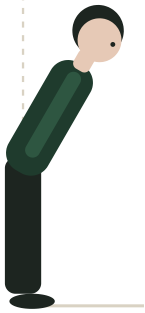
~15°

えしゃく
会釈

gật nhẹ: Gặp người quen ở hành lang, cảm ơn việc nhỏ, đi ngang qua khách.

つか
お疲れさまです chào người cùng chỗ làm

どうも cảm ơn, chào (nói nhanh)



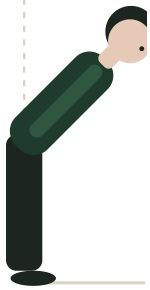
~30°

けいれい
敬礼

cúi vừa: Chào khách, chào người trên, đầu và cuối ca.

いらっしゃいませ xin mời vào

ねが
よろしくお願いします mong được giúp đỡ



~45°

さいけいれい
最敬礼

cúi sâu: Xin lỗi lớn, cảm ơn lớn, phòng vấn.

もう わけ
申し訳ありません thành thật xin lỗi

ありがとうございました xin cảm ơn (việc đã xong)

Lưng thẳng, cúi từ hông, mắt nhìn xuống sàn trước mặt. Nói trước, cúi sau. Cúi xuống vừa, dừng một nhịp, lên chậm hơn lúc xuống. Góc là theo phép lịch sự chuẩn; ở cửa hàng tiện lợi lúc đang bận tay, nhân viên thường chỉ chào bằng lời hoặc gật nhẹ.

NÊN NÓI

✓ すずき
鈴木さん
Gọi người khác: họ + さん.

✓ てんちょう せんせい
店長・先生
Người trên: gọi bằng chức danh.

✓ わたし
私
Xưng mình: an toàn nhất.

TRÁNH

× あなた
Nghe xa cách, có khi như trách.

× ヒネさんです
Không gắn さん vào tên mình.

ÔN CẢ SỔ

15 cái bẫy *người Việt hay mắc*

Bên trái là điều Hine đã nói hoặc đã làm, chỗ sai gạch đỏ. Bên phải là cách nói đúng.

× ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
いらっしゃいませ → ~~こんばんは！~~	(gật đầu)

Bài 1 · Không sai, chỉ là không cần: khách thường chỉ gật đầu.

× ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~はい、はい~~	すみません、もう一度(いちど)お願(ねが)いします

Bài 2 · Gật cho qua là người ta thôi giải thích.

× ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~よんじ・きゅうじ~~	よじ・くじ

Bài 3 · Giờ có cách đọc riêng: 4 よじ, 7 しちじ, 9 くじ.

× ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~どういたしまして~~	いえいえ

Bài 4 · Ngoài đời, いえいえ tự nhiên hơn.

× ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~ごめんなさい~~	すみません

Bài 5 · Với nhân viên, người trên: すみません an toàn hơn.

× ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
ヒネ~~さん~~です	ヒネです

Bài 6 · さん để gọi người khác, không gắn vào tên mình.

× ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
(im lặng nghe)	はい・ええ・そうですか

Bài 7 · Im lặng lâu, người nói tưởng bạn không nghe.

× ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~いいえ！~~	大丈夫(だいじょうぶ)です

Bài 8 · Từ chối lời mời: ngắn, mềm, có nụ cười.

× ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~ろくひゃく・さんぜん~~	ろっぴゃく・さんぜん

Bài 9 · Hàng trăm, hàng nghìn có chỗ đổi âm: 300, 600, 800, 3000, 8000.

× ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~いち~~です	一人(ひとり)です

Bài 10 · Đếm người: ひとり, ふたり, rồi mới さんにん.

× ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
(lặng lẽ chen ra cửa)	すみません、降(お)ります

Bài 11 · Tàu đông: nói một câu, lối sẽ mở.

× ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
(đưa quà một tay)	よかったら、どうぞ

Bài 13 · Hai tay, mặt chữ quay về phía người nhận.

× ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~ご苦労(くろう)~~さまです	お疲(つか)れさまです

Bài 14 · ごくろうさま là câu người trên nói với người dưới.

× ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
(cúi đầu, không đáp いってらっしゃい)	いってきます

Bài 14 · Câu cửa miệng đi thành đôi.

× ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~あなた~~の名前(なまえ)は？	お名前(なまえ)は？

Bài 15 · Gọi tên + さん, hoặc bỏ hẳn chữ "bạn".

TỰ KIỂM TRA CUỐI SỔ

30 lần *người ta nói, bạn đáp*

Đọc tình huống và câu người kia nói, khoanh câu đáp hợp nhất. Đúng từ 24 câu trở lên là bạn sẵn sàng cho 72 giờ đầu.

1 *8 giờ 30 tối, quầy thông tin sân bay. (bài 1)*

Nhân viên こんばんは。

A こんにちは　B おはようございます　C こんばんは

2 *7 giờ sáng, thang máy khách sạn, một bác người Nhật bước vào. (bài 1)*

Người lạ おはようございます。

A おやすみなさい　B おはようございます　C こんばんは

3 *Nhân viên nói một câu rất dài, rất nhanh. Bạn không bắt được chữ nào. (bài 2)*

Nhân viên こちらの駅ですと、乗り換えが二回ございますので…

A すみません、もう一度お願いします　B はい、はい　C わかりました

4 *Nhân viên nói lại, vẫn nhanh như cũ. (bài 2)*

Nhân viên 電車は乗り換えが二回です。

A 大丈夫です　B いらっしゃいませ　C ゆっくりお願いします

5 *Bạn hỏi giờ. Nhân viên đáp: (bài 3)*

Nhân viên 9時半です。

A 9時15分ですね　B 9時半ですね　C 7時半ですね

6 *Bạn gọi hỏi giờ hẹn ngày mai. (bài 3)*

Nhân viên 明日は4時です。

A 4時ですね　B 7時ですね　C 1時ですね

7 *Người lạ xách vali giúp bạn lên hết cầu thang, rồi trao lại. (bài 4)*

Người lạ はい、どうぞ。

A ありがとう　B どういたしまして　C どうもありがとうございます

8 *Một người giữ cửa thang máy chờ bạn vài giây. (bài 4)*

Người lạ どうぞ。

A どういたしまして　B どうも　C いえいえ

9 *Bạn lỡ va vai một người lạ trên tàu. Không ai nói gì, bạn mở lời. (bài 5)*

A すみません　B ごめんね　C どうも

10 *Bạn cần hỏi nhân viên ga. Anh ấy đang quay lưng. (bài 5)*

A 申し訳ございません　B いらっしゃいませ　C すみません

11 *Bà chủ nhà mở cửa, nhìn bạn và cái vali. (bài 6)*

Bà chủ nhà はじめまして。

A はじめまして。ヒネさんです　B おやすみなさい　C はじめまして。ヒネです

12 *Một người cùng lớp tiếng Nhật hỏi tên bạn. (bài 6)*

Bạn cùng lớp お名前は？

A ベトナムです　B ヒネです　C はい、そうです

13 *Bà chủ nhà bắt đầu dặn dò. (bài 7)*

Bà chủ nhà ゴミの日なんだけどね。

A はい　B いいえ　C どういたしまして

14 *Bà nói một điều bạn chưa biết. (bài 7)*

Bà chủ nhà ここ、カラスが多いのよ。

A わかりません　B はじめまして　C そうですか

15 *Trước ga, người phát khăn giấy chìa ra một gói. (bài 8)*

Người phát どうぞー。

A こちらこそ　B どうも　C いいえ！

16 *Bạn không muốn đổi gói cước điện thoại. (bài 8)*

Nhân viên スマホのプラン、見直しませんか？

A 大丈夫です　B いいえ！　C はい、お願いします

17 *Bạn hỏi giá cái hộp. (bài 9)*

Nhân viên 300円(えん)です。

A 30円(えん)ですね　B 300円(えん)ですね　C 3000円(えん)ですね

18 *Chị thu ngân báo tổng tiền. (bài 9)*

Nhân viên 全部(ぜんぶ)で880円(えん)です。

A 880円(えん)ですね　B 180円(えん)ですね　C 800円(えん)ですね

19 *Bạn bước vào quán, đi một mình. (bài 10)*

Nhân viên 何名様(なんめいさま)ですか。

A ひとつです　B 一人(ひとり)です　C いちです

20 *Bạn đi cùng một người bạn. (bài 10)*

Nhân viên いらっしゃいませ。何名様(なんめいさま)ですか。

A 二人(ふたり)です　B にです　C ふたつです

21 *Sân ga. Bạn hỏi tàu này có đi ちゅうおうこうえん không. (bài 11)*

Nhân viên いえ、反対側(はんたいがわ)です。2番線(ばんせん)ですよ。

A はい、乗(の)ります　B 大丈夫(だいじょうぶ) です

C 2番線(ばんせん)ですね。ありがとうございます

22 *Tàu dừng ở ga みどりちょう. Một ông cụ chống gậy bước lên, nhìn quanh tìm ghế. Bạn đứng dậy. (bài 11)*

Loa trên tàu 緑町(みどりちょう) です。

A いただきます　B あの、どうぞ

C すみません、降(お)ります

23 *Bạn mua cơm hộp, muốn ăn nóng. (bài 12)*

Nhân viên お弁当(べんとう)、温(あたた)めますか。

A はい、お願(ねが)いします　B いただきます

C ありがとうございました

24 *Bạn có túi vải trong ba lô. (bài 12)*

Nhân viên 袋(ふくろ)はご利用(りよう)ですか。

A お願(ねが)いします　B 大丈夫(だいじょうぶ) です　C すみません

25 *Bạn bấm chuông. Loa nhỏ cạnh cửa. (bài 13)*

Hàng xóm はい、どちら様(さま)ですか。

A ヒネさんです　B いらっしゃいませ

C 202に引(ひ)っ越(こ)してきたヒネです

26 *Cửa mở. Người hàng xóm hỏi bạn từ đâu tới. (bài 13)*

Hàng xóm どちらから？

A 学生(がくせい) です　B ベトナムから来(き)ました

C ベトナム語(ご)です

27 *Bạn ra cửa đi học. Bà chủ nhà đang quét sân. (bài 14)*

Bà chủ nhà いってらっしゃい。

A ただいま　B おやすみなさい　C いってきます

28 *Bạn về tới nhà. (bài 14)*

Bà chủ nhà おかえりなさい。

A ごちそうさまでした　B ただいま

C いってきます

29 *Điện thoại reo, số của chỗ làm. (bài 15)*

Nhân viên もしもし、ヒネさんですか。

A はい、ヒネさんです　B いらっしゃいませ

C はい、ヒネです

30 *Cuộc gọi kết thúc. (bài 15)*

Nhân viên では、失礼(しつれい)します。

A どういたしまして　B 失礼(しつれい) します

C さようなら

Đáp án (lật ngược sổ để xem):

1 C　2 B　3 A　4 C　5 B　6 A　7 C　8 B　9 A　10 C　11 C　12 B　13 A　14 C　15 B　16 A　17 B　18 A　19 B　20 A　21 C　22 B　23 A　24 B　25 C　26 B　27 C　28 B　29 C　30 B

HỌC TIẾP

Nghe đọc từng câu, đóng vai có đếm giờ, bài kiểm tra cuối khoá

hinelearn.com/japanese/giao-tiep-co-ban · sau đó: Ngữ pháp N5 tập 1, **hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n5/toi-la-hine**